

**SỞ TƯ PHÁP QUẢNG TRỊ
TRUNG TÂM DỊCH VỤ
ĐẤU GIÁ TÀI SẢN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quy chế cuộc đấu giá ban hành kèm theo Quyết định số 1815/QĐ-ĐGTS ngày 02/7/2026 của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản)

STT	Thửa đất số	TBD số	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền mua HS mời TGDG (đồng)	Ghi chú
I	07 thửa đất thuộc Dự án: Quy hoạch chi tiết điểm dân cư khu vực vườn Phụ Lão thôn Thượng Thôn, xã Quảng Trung, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình (nay là xã Nam Ba Đồn, tỉnh Quảng Trị) (Đường có mặt cắt ngang 9 m)						
1	167	2	281,1	1.453.287.000	360.000.000	200.000	02 mặt tiền
2	178	2	180,0	846.000.000	170.000.000	100.000	
3	179	2	180,0	846.000.000	170.000.000	100.000	
4	180	2	180,0	846.000.000	170.000.000	100.000	
5	2468	4	293,9	1.519.463.000	360.000.000	200.000	02 mặt tiền
6	2469	4	277,3	1.303.310.000	360.000.000	200.000	
7	2470	4	347,7	1.797.609.000	360.000.000	200.000	02 mặt tiền
Tổng 07 thửa đất (I)			1740,0	8.611.669.000			
II	25 thửa đất thuộc dự án: Quy hoạch chi tiết điểm dân cư thôn Tân Trường, xã Quảng Tân, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình (Nay thuộc thôn Tân Trường, xã Nam Ba Đồn, tỉnh Quảng Trị)						
1	744	52	217,7	552.522.600	140.000.000	100.000	02 mặt tiền
2	745	52	204,0	470.628.000	140.000.000	100.000	
3	746	52	204,0	470.628.000	140.000.000	100.000	
4	747	52	204,0	470.628.000	140.000.000	100.000	
5	748	52	204,0	470.628.000	140.000.000	100.000	
6	688	53	204,0	470.628.000	140.000.000	100.000	

STT	Thửa đất số	TBĐ số	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền mua HS mời TGDG (đồng)	Ghi chú
7	689	53	204,0	470.628.000	140.000.000	100.000	
8	690	53	204,0	470.628.000	140.000.000	100.000	
9	691	53	204,0	470.628.000	140.000.000	100.000	
10	692	53	204,0	470.628.000	140.000.000	100.000	
11	693	53	191,3	463.328.600	140.000.000	100.000	02 mặt tiền
12	694	53	191,3	463.328.600	140.000.000	100.000	02 mặt tiền
13	695	53	204,0	470.628.000	140.000.000	100.000	
14	696	53	204,0	470.628.000	140.000.000	100.000	
15	697	53	204,0	470.628.000	140.000.000	100.000	
16	698	53	204,0	470.628.000	140.000.000	100.000	
17	699	53	204,0	470.628.000	140.000.000	100.000	
18	700	53	204,0	470.628.000	140.000.000	100.000	
19	701	53	204,0	470.628.000	140.000.000	100.000	
20	702	53	204,0	470.628.000	140.000.000	100.000	
21	703	53	204,0	470.628.000	140.000.000	100.000	
22	704	53	204,0	470.628.000	140.000.000	100.000	
23	705	53	204,0	470.628.000	140.000.000	100.000	
24	706	53	214,6	495.082.200	140.000.000	100.000	
25	707	53	216,4	549.223.200	140.000.000	100.000	02 mặt tiền
Tổng 25 thửa đất (II)			5.111,3	11.936.045.200			
Tổng 32 thửa đất (I+II)			6.851,3	20.547.714.200			